TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 24/2026/DS-PT
Ngày 09 - 01 - 2026
V/v tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn

Ông Đinh Chí Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Bình - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 tháng 12 năm 2025, ngày 09 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở 1 Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 489/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2025 về việc: "Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2025/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đồng Tháp) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 581/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C (nay là ấp T, xã P), tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hữu T: Anh Trần Thanh V, sinh năm 1995. Địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp D, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

2. *Bị đơn*:

2.1. Bà Võ Thị Ngọc Đ, sinh năm 1971.

2.2. Ông Võ Văn N, sinh năm 1979.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị Ngọc Đ: Ông Phạm Văn

G, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C (nay là ấp T, xã P), tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thanh Hằng N1, sinh năm 1983.

3.2. Ông Phạm Văn G, sinh năm 1968.

3.3. Bà Phan Thị C, sinh năm 1958.

3.4. Bà Nguyễn Thị Trúc H, sinh năm 1980.

3.5. Ông Nguyễn Trọng H1, sinh năm 1983.

3.6. Anh Nguyễn Trọng H2, sinh năm 1986.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị C, bà Nguyễn Thị Trúc H, ông Nguyễn Trọng H1, anh Nguyễn Trọng H2: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1958.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C (nay là ấp T, xã P), tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Chị Phạm Thị Yến N2, sinh năm 1996.

3.8. Anh Phạm Tuấn K, sinh năm 2000.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị Yến N2, anh Phạm Tuấn K: Ông Phạm Văn G, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C (nay là ấp T, xã P), tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hữu T là nguyên đơn trong vụ án.

(Ông T, anh V, ông G, ông N có mặt; Bà N1 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T do anh Trần Thanh V là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Hai thửa đất số 24, 31, cùng tờ bản đồ số 16 do ông T nhận thừa kế từ ông nội của ông T. Thửa đất số 31 được cấp lần đầu ngày 20/7/1993 và cấp đổi ngày 30/5/2013; Thửa đất số 24 được cấp lần đầu ngày 20/7/1993 cấp đổi ngày 15/01/2015, cả 02 thửa đất khi cấp không đo đạc thực tế. Thửa đất số 24, 31 được cấp cho hộ ông T gồm: Nguyễn Hữu T, Phan Thị C, Nguyễn Thị Trúc H, Nguyễn Trọng H1, Nguyễn Trọng H2. Ông T không biết diện tích thửa đất số 31 khi cấp lần đầu diện tích 11.050m^2, khi cấp đổi diện tích 17.348m^2; Thửa đất số 24 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp lần đầu ngày 20/7/1993 diện tích 5.564m^2, cấp đổi ngày 15/01/2015 diện tích 5.544m^2, ông T thống nhất diện tích theo giấy, ông T không biết lý do vì sao thửa đất số 31 khi cấp đổi lại tăng diện tích so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp lần đầu.

Giáp ranh thửa đất số 24, 31 của ông T là thửa đất số 262, 95 của bà Võ Thị Ngọc Đ và thửa đất số 96 của ông Võ Văn N. Khi cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất thửa đất số 95 của bà Đ có đo đạc thực tế, ông T ký giáp ranh, còn thửa đất số 262 thời điểm cấp lần đầu ngày 03/4/2007, cấp đổi ngày 04/8/2017 ông T không biết có đo đạc hay không, ông T không ký giáp ranh, còn ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 96 không biết có đo đạc thực tế hay không, ông T không ký giáp ranh.

Phần diện tích đất tranh chấp 1.630,3m^2 thể hiện qua các mốc 1, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 1 là con mương, ông T quản lý, sử dụng để làm thoát nước, ông T yêu cầu bà Đ, ông N trả lại đất. Sau đó ông T thay đổi chỉ yêu cầu xác định giới quyền sử dụng đất thửa đất số 24, 31 của ông T với thửa đất số 262, 95 của bà Đ và thửa đất số 96 của ông N, bà N1 là đoạn thẳng nối các mốc 1B, 1A, 1C, 2A, 3A, 4A, 5A theo Sơ đồ đo đạc ngày 06/8/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Sau đó ông T tiếp tục thay đổi yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất thửa đất số 24, 31 của ông T với thửa đất số 262, 95 của bà Đ và thửa đất số 96 của ông N, bà N1 là đoạn thẳng nối các mốc 1, 1A, 1C, 2A, 3A, 3C, 4, 5 theo Sơ đồ đo đạc ngày 01/4/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 24, 31 và thửa đất số 262, 95, 96 là đoạn thẳng nối các mốc 1, 1A, 1C, 2A, 3A, 3C, 4, 5 theo Sơ đồ đo đạc ngày 01/4/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

- Bị đơn bà Võ Thị Ngọc Đ trình bày:

Thửa đất số 95, 262 là của ông bà để lại, bà Đ thống nhất với diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp. Thửa đất số 262 cấp lần đầu ngày 03/4/2007, cấp đổi ngày 04/8/2017 và thửa đất số 95 là cấp cho hộ bà Đ gồm: Võ Thị Ngọc Đ, Phạm Văn G, Phạm Thị Yến N2, Phạm Tuấn K. Thửa đất số 95 khi cấp giấy có đo đạc thực tế, có ký giáp ranh; Thửa đất số 262 tại thời điểm cấp lần đầu ngày 03/4/2007, cấp đổi ngày 04/8/2017 không đo đạc thực tế, không ký giáp ranh.

Phần diện tích đất tranh chấp 1.630,3m^2 thể hiện qua các mốc 1, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 1 là đường nước, bà Đ quản lý, sử dụng để xã nước. Bà Đ yêu cầu chia đôi phần đất tranh chấp và thống nhất ranh là đoạn thẳng nối các mốc 30-31 theo Sơ đồ đo đạc ngày 01/4/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Trường hợp ông T không thống nhất lấy đường thẳng nối mốc 30-31 theo Sơ đồ đo đạc làm ranh giới quyền sử dụng đất giữa các thửa đất số 24, 31 với thửa đất số 262, 95 của bà Đ và thửa đất số 96 của ông N, bà N1 thì bà Đ thống nhất diện tích đất tranh chấp thể hiện qua các mốc 1, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 1 là đất thuỷ lợi, công cộng của Nhà nước không phải đất của ông T, cũng không phải đất của bà Đ.

- Bị đơn ông Võ Văn N trình bày:

Thửa đất số 96 là của cha ông Nhựt để lại, ông N thống nhất diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất số 96 là cấp cho ông N và bà N1, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 96 không đo đạc thực tế, còn thửa đất số 95 của bà Đ thì có đo đạc thực tế, có ký giáp ranh, thửa

đất số 262 tại thời điểm cấp lần đầu ngày 03/4/2007, cấp đổi ngày 04/8/2017 không đo đạc thực tế, không ký giáp ranh. Phần diện tích đất tranh chấp 1.630,3m^2 thể hiện qua các mốc 1, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 1 là đường nước, ông N quản lý, sử dụng để xã nước. Trong quá trình giải quyết ông N yêu cầu chia đôi phần đất tranh chấp và thống nhất ranh là đoạn thẳng nối các mốc 30-31 theo Sơ đồ đo đạc ngày 01/4/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N xác định diện tích đất tranh chấp 1.630,3m^2 thể hiện qua các mốc 1, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 1 là đất thuỷ lợi, công cộng của Nhà nước không phải đất của ông T, cũng không phải đất của ông N nên không thống nhất ranh đất theo ông T xác định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Phạm Văn G thống nhất theo lời trình bày của bà Võ Thị Ngọc Đ: Tại phiên tòa sơ thẩm, ông G xác định diện tích đất tranh chấp 1.630,3m^2 thể hiện qua các mốc 1, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 1 là đất thuỷ lợi, công cộng của Nhà nước không phải đất của ông T, cũng không phải đất của bà Đ nên không thống nhất ranh đất theo ông T xác định.

+ Bà Phan Thị C, bà Nguyễn Thị Trúc H, ông Nguyễn Trọng H1, anh Nguyễn Trọng H2 do ông Nguyễn Hữu T đại diện theo ủy quyền thống nhất ý kiến trình bày của anh Trần Thanh V, không có ý kiến trình bày gì thêm.

+ Bà Lê Thanh Hằng N1 thống nhất lời trình bày của ông Võ Văn N, không có ý kiến trình bày gì thêm.

+ Chị Phạm Thị Yến N2, anh Phạm Tuấn K vắng mặt và không có ý kiến trình bày.

Tại quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2025/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đồng Tháp) tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T về việc yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa các thửa đất số 24, 31 của ông Nguyễn Hữu T và thửa 262, 95 của hộ bà Võ Thị Ngọc Đ, thửa 96 của ông Võ Văn N, bà Lê Thanh Hằng N1 là đường thẳng nối các mốc 1, 1A, 1C, 2A, 3A, 3C, 4, 5 theo Sơ đồ đo đạc ngày 06/8/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

(Kèm theo Bản án là Sơ đồ đo đạc ngày 06/8/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

2. Về án phí: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Hữu T. Ông T được nhận lại 1.500.000 đồng theo Biên lai thu số 0015641, ngày 21/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

3. Về chi phí tố tụng khác: Ông Nguyễn Hữu T phải chịu 28.890.550 đồng, số tiền tạm ứng chi phí tố tụng ông T đã nộp được trừ vào chi phí tố tụng ông T phải chịu (ông T đã nộp và chi xong).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/6/2025 ông Nguyễn Hữu T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Trần Thanh V là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hữu T trình bày: Vẫn giữ kháng cáo, ông T yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 24, 31 và thửa đất số 262, 95, 96 là đoạn thẳng nối các mốc 1, 1A, 1C, 2A, 3A, 3C, 4, 5 theo Sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Vănđăng ký đất đai huyện C, ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1993 có đo đạc và ký giáp ranh, cấp đổi lại năm 2013 thửa đất số 31 không có đo đạc và không ký giáp ranh, cấp đổi lại năm 2015 thửa đất số 24 không có đo đạc và không ký giáp ranh, ông N, bà Đ có đất giáp ranh xả nước vào đất của ông T. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Hữu T là người đại diện theo ủy quyền bà Phan Thị C, bà Nguyễn Thị Trúc H, ông Nguyễn Trọng H1, anh Nguyễn Trọng H2 trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của anh Trần Thanh V. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

Ông Phạm Văn G đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị Ngọc Đ, chị Phạm Thị Yến N2, anh Phạm Tuấn K trình bày: Không thống nhất kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T, thống nhất theo bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Võ Văn N trình bày: Không thống nhất kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T, thống nhất theo bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2025/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đồng Tháp).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T nộp trong thời hạn luật định. Căn cứ Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai chỉ có ông T, anh V, ông G, ông N có mặt; Bà N1 vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo luật định.

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật "Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất" thụ lý giải quyết phù hợp khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông T yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 24, 31 và thửa đất số 262, 95, 96 là đoạn thẳng nối các mốc 1, 1A, 1C, 2A, 3A, 3C, 4, 5 theo Sơ đồ đo đạc ngày 01/4/2025 của Chi nhánh Vănphòng đăng ký đất đai huyện C.

Ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu thửa đất số 31, 24 không đo đạc thực tế, khi cấp đổi thửa đất số 31 cũng không đo đạc thực tế. Bà Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 95 ông T ký giáp ranh. Khi cấp giấy lần đầu ngày 20/7/1993 thửa đất số 31 (thửa cũ 145, 153), diện tích 11.050m^2, khi cấp đổi ngày 30/5/2013 thửa đất số 31, diện tích 17.348m^2 (tăng 6.298m^2); Thửa đất số 24 (thửa cũ 144) được cấp lần đầu ngày 20/7/1993 diện tích 5.564m^2, cấp đổi 16/01/2015 diện tích 5.544m^2 (giảm 20m^2). Qua đo đạc thực tế chưa tính diện tích đất tranh chấp thửa đất số 31, diện tích 17.874m^2, thửa đất số 24, diện tích 5.235m^2, phần diện tích các bên tranh chấp 1.630,3m^2.

Theo tờ trình số: 1056/TTr-NNMT ngày 16/6/2025 của Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện C cung cấp thông tin: Thửa đất số 262, 95, 96 không giáp đất của ông T, nên thửa đất số 24, 31 của ông T với thửa đất số 262, 95 của hộ bà Đ và thửa đất số 96 của ông N, bà N1 không giáp nhau.

Tại Công văn số: 1688/UBND-NC ngày 17/6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện C cung cấp thông tin:

1. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01100/QSDD/B3c do Ủy ban nhân dân Huyện cấp, ký ngày 20/7/1993 do hộ ông Nguyễn Hữu T, tổng diện tích 16.614m^2 (theo hệ thống bản đồ giải thửa 299/TTg) gồm các thửa đất:

- Thửa đất số 144, tờ bản đồ giải thửa số 02, diện tích 5.564,0m^2, mục đích sử dụng đất: 2L;

- Thửa đất số 145, tờ bản đồ giải thửa số 02, diện tích 5.070,0m^2, mục đích sử dụng đất: 2L;

- Thửa đất số 153, tờ bản đồ giải thửa số 02, diện tích 5.980,0m^2, mục đích sử dụng đất: Đất bồi;

Chuyển mục đích năm 2003, chỉnh lý biến động trang 04 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Ngày 30 tháng 5 năm 2013, Ủy ban nhân dân Huyện cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Hữu T, gồm các thửa sau:

- Thửa đất số 144, tờ bản đồ giải thửa số 02, cấp đổi thành thửa đất số 24, tờ bản đồ số 16;

- Thửa đất số 145, 153, tờ bản đồ giải thửa số 02, cấp đổi thành thửa đất số 31, tờ bản đồ số 16.

Khi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông T, Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất Huyện căn cứ theo bản đồ chính quy (không đối chiếu bản đồ địa chính so với bản đồ giải thửa 299/TTg). Do đó, phần diện tích tranh chấp theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng tranh chấp Quyền sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Huyện lập ngày 06/8/2024, một phần diện tích đã cấp đổi giấy chứng nhận nêu trên thuộc đất thuỷ lợi do Ủy ban nhân dân xã A quản lý, sử dụng.

(Công văn này thay thế Công văn số 4694/UBND-NC ngày 03/11/2024 và Công văn số 580/UBND-NC ngày 03/3/2025 Ủy ban nhân dân Huyện).

Đáng lý, sau khi cơ quan có thẩm quyền xác định phần đất nêu trên thuộc đất thuỷ lợi do Ủy ban nhân dân xã A quản lý, sử dụng, Tòa án cấp sơ thẩm phải đình chỉ giải quyết mới phù hợp. Tuy nhiên, ông T chỉ yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất, bà Đ và ông N trình bày không lấn ranh đất, ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 24, 31 và thửa đất số 262, 95, 96 là đoạn thẳng nối các mốc 1, 1A, 1C, 2A, 3A, 3C, 4, 5 theo Sơ đồ đo đạc ngày 01/4/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cũng có cơ sở.

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông G là đại diện của bà Đ, ông N thống nhất diện tích đất tranh chấp 1.630,3m^2 thể hiện qua các mốc 1, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 1 là đất thuỷ lợi, công cộng của Nhà nước không phải đất của ông T, cũng không phải đất của bà Đ, ông N nên không đồng ý xác định ranh đất theo ông T xác định là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh V là người đại diện theo ủy quyền của ông T không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông T là có căn cứ. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông T là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy kháng cáo của ông T là không có căn cứ chấp nhận, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2025/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đồng Tháp). Tuy nhiên, điều chỉnh cách tuyên án cho phù hợp.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông T thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2025/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đồng Tháp).

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T về việc yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa các thửa đất số 24, 31 của ông Nguyễn Hữu T với thửa đất số 262, 95 của hộ bà Võ Thị Ngọc Đ và thửa đất số 96 của ông Võ Văn N, bà Lê Thanh Hằng N1 là đoạn thẳng nối các mốc 1, 1A, 1C, 2A, 3A, 3C, 4, 5 theo Sơ đồ đo đạc ngày 01/4/2025 của Chi nhánh Vănphòng đăng ký đất đai huyện C.

(Kèm theo Bản án là Sơ đồ đo đạc ngày 06/8/2024 và ngày 01/4/2025 của Chi nhánh Vănphòng đăng ký đất đai huyện C).

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Hữu T. Ông T được nhận lại 1.500.000 đồng theo Biênthu số 0015641, ngày 21/6/2021 của Chi cục Thihành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 - Đồng Tháp).

2.3. Về chi phí tố tụng khác: Ông Nguyễn Hữu T phải chịu 28.890.550 đồng, số tiền tạm ứng chi phí tố tụng ông T đã nộp được trừ vào chi phí tố tụng ông T phải chịu (ông T đã nộp và chi xong).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Hữu T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng KT - TT & THA TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND khu vực 8 - Đồng Tháp;
- Phòng THADS khu vực 8 - Đồng Tháp;
- Đương sự;
- Lưu: VT, TDS, HSVA (Dũng).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Chí Dũng